

3

giáo lý về sự tái sinh

Trong lúc xem xét các giáo lý về sự tái sinh một cách đặc biệt hơn thực trạng của bản văn diễn đạt thì có hai cách giải thích cần chú ý đến:

Giải thích theo nghĩa của từ—hay công truyền—là lối giải thích phổ thông, và giải thích theo nghĩa tượng trưng—hay bí truyền—thì được một số các vị được truyền thụ cho là đúng đắn vì họ không đòi hỏi phải có văn kiện dẫn chứng hoặc phải có đức tin, mà họ chỉ lấy cái biết làm chứng cứ.

Giáo lý về sự tái sinh là chủ trương của phương Đông¹:

- Về công truyền thì có Duy-thức học nói rõ về sự hoạt động của tàng-thức;
- Về bí truyền thì có Mật-giáo của Tây Tạng nói rõ về sự dùng các hình tượng tượng trưng cho các ý niệm trừu tượng.

Sở dĩ có sự tái sinh là vì trong mỗi người chúng ta, ai cũng có *tàng-thức*, hay còn gọi là a-lại-da thức. Tàng-thức là gì? Nó hoạt động thế nào? Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là sáu cơ quan cho ta sáu cách biết khác nhau gọi là sáu thức phân biệt:

- Mắt cho *nhãn thức* là cách biết về màu sắc và hình dạng (tức là hiển sắc và hình sắc).
- Tai cho *nhĩ thức* là cách biết về âm thanh;
- Mũi cho *tỷ thức* là cách biết về mùi;
- Lưỡi cho *thiệt thức* là cách biết về các vị do lưỡi nếm;
- Thân hay da cho *thân thức* là cách biết về các trạng thái khi có sự đụng chạm như nóng, lạnh, trơn, nhám, ...;
- Ý cho *ý thức* là cách biết tổng hợp về năm món trước là: *sắc, thanh, hương, vị, xúc*—gọi chung là năm *pháp trần*. Vậy *sáu căn*—mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý—đối với *sáu trần*—sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp—tạo nên sáu thức: *nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức* và *ý thức*. Chú ý đến việc dùng danh từ, kẻo sẽ bị lầm lẫn, chẳng hạn: khi nói “ý” thì đó là *ý căn*, như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; còn nói “ý thức” thì đó là *cái biết tổng hợp* của các *ý căn* tạo nên.

Nên nhớ ý căn còn có tên là MẬT-NA THỨC. Đây là thức thứ bảy, cái gốc của ý thức. Vì sao như vậy? Vì sao căn này không hiển lộ bên ngoài như mắt, tai mà nó chỉ lấy các ý niệm làm gốc. Ý niệm là các ý của ý thức gọi lại cho ta nhớ về một sự vật đã do ta thấy, nghe, ngửi,

¹ Bởi sẵn đủ hai tài liệu đó, nên từ đây đến hết chương này, chúng tôi không dựa theo hai tài liệu này.

chạm phải và biết tên.

Mạt-na thức còn có tên nữa là *tống-đạt thức*. Nhiệm vụ của thức là đem vào tất cả những ý niệm về sự vật bên ngoài chứa lại trong một cái kho, gọi là *tàng thức*, tức là *thức thứ tám*. Hình ảnh từ tàng thức có thể trở ra với ý thức xin cần dùng đến. Chẳng hạn, hình ảnh của một người nào đó được ghi nhận bởi ý thức sẽ được lưu trữ trong tàng thức. Lần sau khi gặp lại người này, hình ảnh đó được ý thức ghi nhận và đem so với hình ảnh trong tàng thức. Nếu hai hình ảnh ấy trùng hợp nhau thì người nhìn “nhớ lại người xưa”.

Như vậy có thể tóm tắt như sau:

- Tống-đạt thức hay mặt-na thức là thức thứ bảy đem các ý niệm ghi nhận bởi ý thức vào chứa bên trong
- Tàng thức hay là thức thứ tám để lưu giữ các ý niệm đã thu nhận được.

Duy-thức học cũng cho chúng ta biết rằng:

- Bảy thức đầu, từ nhãn thức đến mặt-na thức thì gọi là bảy thức NĂNG-HUÂN (có công năng huân tập);
- Thức thứ tám là TÀNG THỨC hay A-LẠI-DA THỨC là thức sở huân (chỗ để huân tập).

HUÂN TẬP là xông ướp để tồn chứa đặc tính như ướp trà cho trà có mùi thơm của hoa.

Xem tàng-thức như một kho chứa thì bảy thức đầu là vật được đem vào chứa.

Chứa để làm gì? Chứa để khi cần thì đem ra dùng lại.

Học gì nhớ nấy. Làm gì nhớ nấy. Không làm cũng nhớ là không làm. Chính nhờ tàng-thức huân tập mà trẻ con nhỏ dại mới thành người khôn lớn. Ông già hay kể lại chuyện xưa hay ngồi thiền có thể nhớ lại kiếp trước. Sự việc xảy ra thường ngày là: đôi khi ta mới gặp một người mà hình như ta thấy người ấy quen lắm. Có người ta mới gặp mà ta đã thấy mến ngay, hoặc ngược lại mới nhìn qua đã thấy quá ghét.

Đó là những hiện tượng của tàng-thức hoạt động. Bởi vậy thức này còn gọi là căn-bản thức. Đặc tính của nó là “tập khởi” nghĩa là chứa nhóm và khởi phát. Thường ngày ta sống với nó, mà ta cứ tưởng là ta sống với ý thức. Sự thật là khi ý thức lặng, thức này lại khởi, như khi ta ngủ ta có thể “thấy lại” các cảnh ban ngày đã xảy ra (như con nít đang ngủ, bỗng khóc oà vì nó thấy lại cảnh bị đánh lúc ban ngày).

Duy-thức có câu: “Tập khởi gọi là TÂM. Đó là sự sống ẩn tàng, sâu kín, nơi mỗi người chúng ta. Chúng ta hồi hợt, thường sống chạy theo ngoại cảnh: lưỡi vướng vị ngon, tai vướng tiếng khen. Mắt theo màu đẹp, mũi theo mùi thơm.” Do đó chúng ta ít khi quay về với nội tâm. Phải gì chúng ta thường chú ý đến nội tâm thì “tự biết mình để hiểu người” là điều không khó.

“Tự biết mình” như thế nào và để làm gì?

Tự biết mình bằng cách: nghĩ, nói, làm, bất cứ việc gì cũng xét lại để xem chủ ý của việc đó là gì? Chủ ý là ý chủ chốt khiến chúng ta quyết định hành động nên đó là ý nghiệp. Chủ ý vì ta hay vì người? “Vì ta” là ích kỷ; “vì người” là vị tha. Ích kỷ thì xấu, vị tha thì tốt. Tốt, xấu là do ta muốn. Muốn trở thành người tốt thì nên nghe, nghĩ, sửa tánh mình (văn, tư, tu) hằng

ngày thì mình sẽ trở thành người tốt. Mình đã trở thành người xấu là do mình đã nghe, nghĩ và buông lung nên tánh đã *bị nhiễm* những nét xấu. (Không nói “muốn” trở thành người xấu là vì phần nhiều người ta đều hướng thượng muốn tốt chứ không ai muốn xấu.)

Nhưng rủi lỡ làm người xấu rồi thì nay phải huân tập những tánh tốt để cho cái tốt lấn át cái xấu, như ánh sáng xua tan bóng tối thì dần dần người xấu sẽ trở thành người tốt. Đó gọi là ‘tập mà thành tánh’—một phương thức huân tập.

Muốn huân tập cho thành bậc thánh thiện thì có hai điều phải làm:

- Một là phải tự biết hiện tại mình còn có những tánh xấu gì.
- Hai là bậc thánh thiện thường có những tánh tốt gì?

BIẾT MÌNH, BIẾT NGƯỜI thì việc tu tập có mục đích rõ rệt, và sự tiến bộ có thể tự kiểm chứng được. Vì vậy khi muốn tự biết mình thì nghĩ, nói, làm việc gì, cũng cần phải tự xét để biết chủ ý của mình.

Nhiều người hay làm mà không biết chủ ý của mình. Đó là những người bị thói quen sai khiến. Làm theo thói quen sai khiến là gọi là *nghiệp lực dẫn dắt*. Nghiệp lực là kẻ thù của chúng ta. Chúng ta cần tiêu diệt nghiệp lực để làm chủ cuộc sống của riêng ta. Vậy, muốn làm chủ cuộc sống của riêng ta tức muốn tự chủ thì phải tìm cho ra nguồn gốc của nghiệp lực để bứng nó tận gốc.

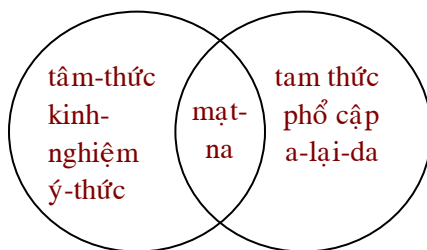
Nguồn gốc của nghiệp lực ở đâu? Có phải ở ý thức không? Câu trả lời rằng “Không!” Ý thức chỉ là sân khấu, nơi đó có sự thẩm định để quyết đoán, mà sự quyết đoán thành nghiệp thức, thường do một tiềm lực khác chi phối, đó là *mạt-na thức*.

- Nếu *mạt-na thức* còn chấp *ngã*, chấp *pháp*, thì mọi việc làm của con người đều vị kỷ, vì nghĩ là có mình, có vật đáng giữ, thì không ai đại gì mà bỏ mình, bỏ vật.
- Nếu *mạt-na thức* được thanh tịnh, rỗng vắng, như hư không, năng thủ, sở thủ đều không, tức *ngã pháp* đều xa lìa, không chấp thủ (nắm giữ) nữa thì mọi việc làm của con người đều hiển thiện, vị tha, tốt đẹp, không có gì đáng lo ngại cho ai cả. Bỏ vậy kinh Hoa-nghiêm có một bài kệ như sau:

*Nếu người muốn biết cảnh giới Phật,
Nên tịnh Ý mình như hư không.
Xa lìa điên đảo và các Thủ,
Khiến chỗ hướng tâm đều Vô Ngại.*

Chữ Ý trong kệ là chỉ *mạt-na thức*, các *thủ* là năng thủ, sở thủ, tức *ngã*, *pháp* bị chấp vậy. Vì sao không nên chấp *ngã*, chấp *pháp*? Vì *ngã*, *pháp* do nhân duyên sinh. *Pháp* do nhân, duyên sinh thì không có tự tánh, như tiếng vang, hoa đốm, tuy có thấy, có nghe nhưng chúng thật sự chỉ là không, là giả, không có gì cả. Hiểu như vậy thì không chấp *ngã*, không chấp *pháp* nữa. Từ đó hai thủ tự tiêu tan, *mạt-na thức* được tịnh, tức là rỗng rang, vắng lặng như hư không. Đó là nói về lý. Hiểu lý rồi, phải vào sự.

Vào sự thì phải biết rằng (do nghiên cứu Duy-thức mà biết): *mạt-na thức* không có tự thể:



H-2 Mạt-na thức không có tự thể

Nó dựa vào các chủng tử (hay mầm ý niệm) chứa trong tàng-thức, lấy đó làm tự thể, rồi quay lại vin vào các chủng tử ấy để nói chúng là của mình. Chữ Nho gọi là *y bi chuyển duyên bi*, tức là nương tựa (ý nói chủng tử) rồi xoay lại vin vào kia. Chủng tử là của tàng-thức cất giữ, chứ mạt-na thức làm gì có? Nhưng cái gì cũng có cái lý của nó. Nếu truy nguyên ra thì thức này có công mang ý thức vào tàng-thức nên được gọi là tổng-đạt thức.

Người đem thư đầu phải là người có thư? Đó là cái lầm, khiến người ta chấp ngã. “Thư” dụ cho các hình ảnh từ ngoại cảnh được năm cơ quan bên ngoài (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) thu nhận vào ý thức, rồi mạt-na thức mới mang cái ý thức đó bỏ vào tàng thức và trở thành mầm ảnh, hay còn gọi là chủng tử.

Thực chất của các hình ảnh và mầm ảnh, và nay có thể gọi là điểm ảnh, là gì? Của ai?

Đó chỉ là những hư ảnh, giả tạo, không thuộc quyền sở hữu của ai cả. Thế mà người thu nhận nó (tức ý thức) và người cất giữ nó (tàng-thức) tự xưng là chủ nhân của chúng, là của riêng ta. Cái ta ảo tưởng!

Ảnh do ánh sáng và bóng tối tạo thành thì đúng là hư ảnh; như hoa trong gương, trăng đáy nước. Còn người thu nhận nó với xác thân tứ đại (đất, nước, gió, lửa) với ý thức và tàng thức thì đúng là một giả hợp, tạm có để rồi lại không. Vậy thì có gì để chấp là pháp (ảnh), và ngã (thân và ý thức)?

Vậy mà các hiện tượng hư ảo, giả hợp đó đã phải đau khổ triền miên, qua nhiều kiếp luân hồi, rất khó chấm dứt! Khó dứt là vì sao? Vì không ai có thể giết chết được một cái bóng! Và vì một lẽ nữa: tàng-thức, cho mạt-na thức chấp thủ, các mầm ảnh này cứ tái phát khởi, sẵn sàng hiện hình.

Trên đây ta đã biết rằng bảy thức trước thường hiện hành để thu mọi hình ảnh đem vào ý thức, cho mạt-na thức bỏ vào tàng thức thành mầm ảnh hay chủng tử. Đó là hiện tượng mà Duy-thức học gọi là *hiện hành huân chủng tử*. Đến nay mầm ảnh bị tàng thức phát khởi cho nó hiện hình thì gọi là *chủng tử sinh hiện hành*.

Hai quy tắc xuôi, ngược đó được thực hiện là do tàng-thức có đặc tính tập khởi như đã nói. Vậy qua một đời người, tàng-thức đã tồn chứa một số lớn chủng tử rồi qua đời khác, nó theo duyên mà phát động một số chủng tử nào đó cho chúng hiện hành thì các chủng tử ấy mới trở thành có “thật”.

Sự có thật của tất cả các chủng tử hiện hành trong một đời mới khiến người ta đặt cho tàng-thức cái tên nữa: dị-thục thức. Hai chữ dị-thục có đến ba nghĩa:

- dị thời nhi thực: khác thời mới chín;

- dị loại nhi thực: khác loại mới chín;
- biến di nhi thực: có biến đổi mới chín

Giống như quả xoài, mùa xuân kết trái, mùa hạ chín (khác thời); xoài xanh thì chua, chín thì ngọt (khác loại); sống thì xanh, chín thì vàng (biến đổi).

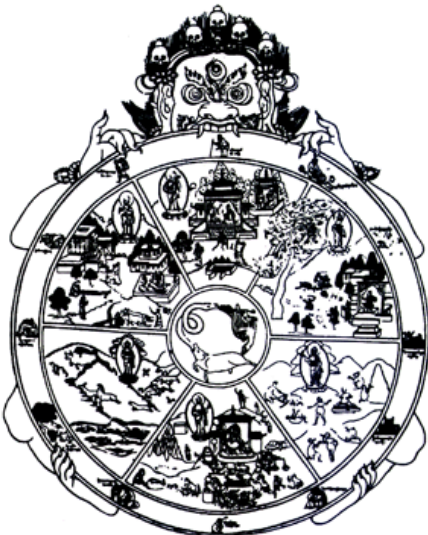
Do tác dụng của dị-thực thức nên ở đời này, nếu ai đã dữ dần như cọp thì vì tánh cọp đã thành hình, nên chỉ chờ duyên hợp là hiện thành thân cọp. Rất dễ hiểu. Nếu ai ăn rồi ngủ như heo thì gặp duyên sẽ hiện tướng heo, chẳng khó khăn gì. Điều quan trọng là ở cái tánh, chứ không phải ở cái tướng. Vì *tướng tại tâm sanh, tướng tồn tâm diệt*. Người hay buồn khổ thường hay nhăn mặt, đến khi hết khổ, trên khuôn mặt vẫn còn lưu lại những nếp nhăn bởi cái tướng không thay đổi kịp với sự thay đổi của tâm.

Chúng ta nên thay đổi cái tâm cho tốt thì không lo gì đến cái thân ở kiếp sau phải bị xấu xí. Nhân nào quả ấy là điều không thể tránh khỏi.

Tóm lại, theo hiểu giáo thì có sự tái sinh, vì có tàng-thức bị mạt-na thức chấp thủ các chủng tử trong đó. Mà chủng tử là những hình ảnh không mất, khi còn dị-thực thức hiện hành. Chỉ khi nào mạt-na thức không chấp thủ ngã, pháp, vọng tưởng thì dị-thực thức hay tàng-thức mới triệt tiêu, và cá vị không còn, thì sự sống vô sinh là niết bàn tự tại.

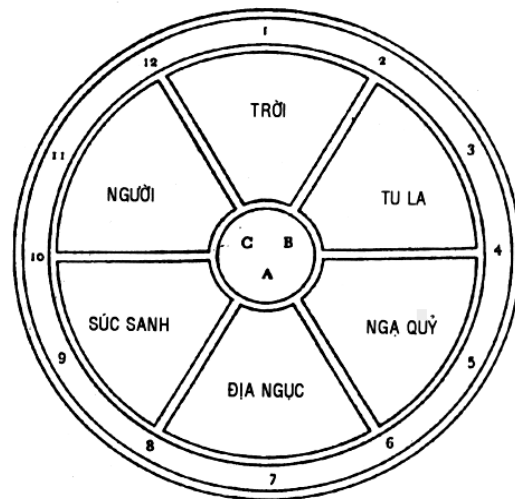
Đó là những yếu điểm trong hiểu giáo, được Duy-thức học chứng minh.

Còn các hình tướng tượng trưng cho các ý niệm trừu tượng thì trong *Cơ-Sở Mật giáo Tây Tạng* (của cùng một dịch giả) có nói: Ba nguyên do căn bản tạo thành cái trục của bánh xe luân hồi là ba căn bản phiền não của cuộc sống vô minh. Đó là tham, sân, si. Chúng được biểu thị bằng ba con vật: con gà đỏ, con rắn lục, và con heo rừng đen.



H-3 Tham-Sân-Si

=



H-4 Biểu đồ ba căn nguyên của bánh xe luân hồi

Chú thích: A: si (heo), B: tham (gà); C: sân (rắn)

Con gà đỏ tiêu biểu cho các thèm muốn đam mê và sự chiếm hữu—tham.

Con rắn lục tượng trưng cho sự giận, ghét làm ô nhiễm cuộc sống và sự thù nghịch oán hận—sân.

Con heo rừng đen biểu thị các bản năng đen tối và loạn động của cuộc sống. Đó là các ảo tưởng mù quáng của sự ích kỷ làm cho bánh xe luân hồi sanh tử quay mãi không ngừng—si.

Ba con vật này cắn đuôi nhau, chứng tỏ tham-sân-si có liên hệ với nhau và là điều kiện để cho chúng tồn tại lâu dài, nghĩa là: có tham mới sân, còn tham, sân là còn si, tức còn bị vô minh gốc rễ làm cho cuộc sống mãi mãi mê lầm khó dứt.

Chỉ khi nào dứt sạch tham-sân-si thì mới được giải thoát. Bởi thế nên ba độc ấy được biểu thị ở vòng trong, giữa “bánh xe luân hồi của cuộc sống” để làm cái trục của bánh xe.

Ở vòng ngoài của bánh xe trên đây có 12 hình ảnh biểu thị 12 nhân duyên của cuộc sống luân chuyển. Mười hai hình này là:

- | | |
|----------------------------------|---|
| 1- Người đàn bà mù: Vô Minh | 2- Thợ làm đồ gốm: Hành |
| 3- Con khỉ: Thức | 4- Hai người trong một chiếc thuyền: Danh Sắc |
| 5- Nhà có 6 cửa: Lục nhập | 6- Đôi nhân tình gặp nhau: Xúc |
| 7- Tên đâm vào mắt: Thọ | 8- Người uống rượu được đàn bà phục vụ: Ái |
| 9- Người hái quả để cất giữ: Thủ | 10- Giao tình: Hữu |
| 11- Đàn bà đau đẻ: Sanh | 12- Người cõng một xác chết: Tử |

- Người đàn bà mù lần mò đi bằng cây gậy tượng trưng cho tính cách mù mịt, của một con người đi lang thang không có mục đích trong cuộc đời, và tự tạo ra một hình ảnh giả dối của thế giới và của chính mình, cho nên người ấy tự hướng về cái không thực và trau giồi tập tành theo ý muốn, tham dục và sức tưởng tượng của họ.

- Người thợ làm đồ gốm nặn ra lọ, bình của y giống như ta trau giồi tánh tình, số phận của ta, hay nói đúng hơn là tạo nên nghiệp của ta bằng những hành động, lời nói và tư tưởng: “Hành” ở đây là việc làm cố ý, sau khi đã xem xét và quyết định thì nó sẽ trở thành nghiệp. Nghiệp quả là tâm thức làm nhân cho tâm thức mới sẽ thành hình. Mỗi việc làm sẽ để lại một dấu vết, con đường mòn. Việc làm này được lập đi lập lại trở thành thói quen thì khó kiểm soát được và khó dừng lại nên sức thúc đẩy của thói quen chính là NGHIỆP LỰC, đi theo lối mòn của tư tưởng gọi là NGHIỆP THỨC.

Giống như anh thợ đồ gốm lấy đất sét vốn vô hình vô tướng làm thành hình dáng cái bình cái lọ y như chúng ta đem các vật liệu vô định hình của cuộc sống vào sự cảm nhận của chúng ta tạo nên tâm thức mới có hình dáng và kích thước khác với tâm thức cũ.

- Khi ta bỏ thân lia đời thì tâm thức mới kia (gọi là dị-thục thức) sẽ làm mầm mống của đứa bé mới sinh, và được biểu thị bằng con khỉ. Giống như con khỉ chuyền từ cành này sang cành khác mãi mà không biết mệt, tâm thức này cũng nhảy từ vật này sang đối tượng khác mãi mà không chán.

- Tâm thức thường định danh (tên gọi) và kết ý tưởng thành tướng tượng (sắc), nên nó là nguồn gốc của thân thể và tâm linh: hai thứ này được so sánh với hai người cùng ở trong một

chiếc thuyền.

- Bộ máy thân tâm tự phân biệt qua tác dụng của sáu giác quan dùng để nhận biết thế giới bên ngoài nên nó được biểu thị bằng một ngôi nhà có sáu cửa sổ (lục nhập).
 - Trong hình số sáu, sự tiếp xúc giữa các giác quan với các đối tượng của chúng (xúc), được trình bày như là cái nhìn và sự gặp gỡ đầu tiên giữa hai tình nhân.
 - Sự tiếp xúc ấy đưa đến sự cảm nhận (thọ) được biểu thị bằng một người bị tên bắn vào mắt. Vì sao vậy? Vì nhận là nhân, là mầm của đau khổ về sau.
 - Hình số tám cho thấy một người đàn ông nghiện rượu được một người đàn bà phục vụ: nó là biểu thị cho sự yêu sống (ái) của tham dục.
 - Từ sự khao khát sống còn nảy sinh ra bản năng gìn giữ (thủ) đối tượng và bản thân. Việc này được biểu thị trong hình số 9 với một người hái trái cây rồi đứng trong cái giỏ mang sau lưng.
 - Bởi dồn chứa, tồn trữ nên hiện ra cái có (hữu): có hình tướng trong tâm niệm (ảnh tượng) và có vật ở ngoài thân (vật sở hữu): cái hữu này được trình bày bằng sự hoà hợp giữa người đàn ông và người đàn bà. Trong số các ảnh tượng của tâm thức ghi nhận thì hình ảnh này là quan trọng hơn cả vì nó quyết định sự tái sinh.
 - Bởi phải tái sinh, nên hình số 11 cho thấy một người đàn bà đang đau đẻ: đã sinh ra tức sẽ phải khổ trong kiếp này, và nhiều kiếp khác về sau.
 - Hình 12 là một người đàn ông vác trên vai một xác chết (tử) với ý nghĩa là tất cả những gì do nhân duyên sinh ra đều phải đi đến già chết, lúc mà nhân duyên tan rã.
- Trong số 12 yếu tố trên, yếu tố nào cũng là nhân của yếu tố tiếp theo và là quả của yếu tố liền trước đó.

Xét qua ba đời thì:

Vì *quá khứ* vô minh, hành 2 món, làm nhân, nên *hiện tại* có thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ 5 món làm quả. Vì hiện tại có ái, thủ, hữu 3 món, làm nhân nên *tương lai* sẽ có sinh, tử hai món làm quả.

Xét về nhân đầu tiên của mỗi đời thì qua ba đời, nhân đầu tiên vẫn là vô minh, thức, sanh.

Do đó, ta có thể hiểu rằng: vô minh là sống theo thức. Vì vậy nên phải tái sinh. Từ đó suy ra rằng muốn bỏ vô minh thì phải lìa thức. Lìa thức hay chuyển thức thành trí giác ngộ thì sẽ không bị tái sinh.

Xét về nhân cuối cùng của mỗi đời, thì qua hai đời, quá khứ và hiện tại, nhân cuối cùng là: hành, hữu. Vì vậy mà có câu: *Hành, hữu hai chi thuộc nghiệp đạo*. Do đó, ta có thể hiểu rằng: không hành thì sẽ mất hữu, mà mất hữu thì sẽ không bị tái sinh.

Xét 12 yếu tố trên qua một đời hay qua ba khoảng thời gian ngắn của một giai đoạn, ta cũng có thể hiểu rằng:

- vì trong thời gian trước, ta sống theo thức nên
- hiện tại cái thức cũ đã đổi mới (tức có thức mới vừa sinh, hay là

- vì trong thời gian trước ta có hành, có hữu nên
- hiện tại cái thức cũ đã có cái hữu mới làm thay đổi (tức đã bị mê mờ thêm, hoặc được sáng suốt hơn ra.)

Nói một cách khác là hai chi thuộc nghiệp đạo có công năng huân tập làm cho thức (tàng-thức) hiện tại ác thêm, nếu hành hữu trong thời gian trước đã ác; hay bớt ác nếu hành hữu trong thời gian trước đã thiện.

Thiện, ác bổ sung cho nhau hay trung hoà nhau là hiệu quả của công năng huân tập làm cho tâm thức đổi mới.

Tóm lại Mật giáo dùng hình tượng để biểu thị các khái niệm trừu tượng.

- ở trung tâm bánh xe luân hồi của cuộc sống thì tham, sân, si, ràng buộc chúng sinh hữu tình trong kiếp sống phàm phu lẫn quẩn mãi khó dứt.
- ở vành ngoài bánh xe luân hồi của cuộc sống thì 12 nhân duyên nối tiếp nhau theo nhân quả, bắt buộc chúng phải tái sinh để gánh chịu hậu quả của các hành thức trong những đời trước.

Như vậy, Hiển-giáo và Mật-giáo đều có những lý luận chặt chẽ để chứng minh là có sự tái sinh. Nhưng vì chúng ta hời hợt, không chú ý đến sự sinh hoạt của nội tâm, không nắm vững lý nhân quả hay vì đam mê ngoại cảnh mà bỏ qua các diễn tiến vi tế trong tâm thức nên chúng ta đành phải chịu đau khổ suốt một đời, đến lúc chết rồi cũng còn phải khổ vì TTA theo thói quen lúc sinh tiền, không biết chạy đường nào, đi về đâu, trong lúc đang hoảng sợ, bối rối trước cảnh mới do tàng-thức của chính mình biến hiện ra. Thật là đáng thương xót.

vũ trụ chí

Vũ trụ chí là sách ghi chép về vũ trụ. Vũ trụ chí của Phật giáo, hiểu theo các vị Lạt-ma và thường được nhắc đến trong bản văn này thì có quan hệ với giáo lý về sự tái sinh. Đó là một đề tài rộng lớn và phức tạp.

Ở đây chúng ta đi vào chi tiết là để giải thích theo bí truyền hay công truyền một khối lượng lớn giáo lý có nguồn gốc liên quan ít nhiều đến Ba-la-môn giáo khi nói về các giai đoạn sống trong vòng luân hồi ngay trên quả đất này hay ở trên các hành tinh khác, cõi trời hoặc trong địa ngục.

Trong lúc tổng quát hoá người ta có thể nói rằng: khi xem xét kỹ lưỡng các lời giáo huấn của Ba-la-môn giáo và của Phật giáo về vũ trụ chí, với quan niệm của người được truyền thụ ở phương Đông, chứ không phải theo quan niệm đầy thành kiến của các nhà ngôn ngữ học thuộc Cơ-đốc giáo, thì người ta hình như đạt được sự hiểu biết rất sâu rộng. Đó là khoa học được lưu truyền từ thời rất xa xưa của thiên văn học, của hình thái học, của vận hành học, khi nói về các hành tinh và giải thích về các thế giới trong vũ trụ mà trong đó một số ở thể rắn có thể trông thấy được, còn một số khác ở thể hơi không trông thấy được nhưng vẫn hiện hữu trong tình trạng gọi là chiều thứ tư của hư không.

Giải thích theo công truyền thì núi Tu-di ở trung tâm vũ trụ của Ấn-độ giáo và của Phật giáo. Chung quanh nó là cái vũ trụ của chúng ta, được xếp thành bảy vòng đại dương ngăn

cách nhau bằng bảy vòng núi đồng tâm màu vàng ánh. Núi Tu-di là cái trục phổ quát, là điểm tựa của tất cả các thế giới. Chúng ta có thể xem nó như là mặt trời ở trung tâm dẫn lực của vũ trụ hiện hữu. Ngoài bảy vòng đại dương và bảy vòng núi vàng ánh xen kẽ, còn có những vòng đại lục.

Ta có thể hình dung quan niệm của chư vị lạt-ma về vũ trụ của chúng ta đang sống bằng cách tưởng tượng ra một củ hành có 15 lớp vỏ. Núi Tu-di là cái lõi của củ hành làm chỗ tựa cho 15 lớp bọc bên ngoài. Dưới núi là các loại địa ngục. Bên trên nó là các tầng trời của chư thiên, kiểm nhận được bằng các giác quan như là 33 cõi trời, nơi đó có đức Đế-thích-thiên (Indra) ngự trị và chư thiên đặt sự cai quản của ma Ba-tuần (Mâra), được sắp xếp theo cấp bậc đều đặn dưới các tầng trời thoát ngoài các cảm quan của Phạm-thiên (Brâham). Bên trên tất cả là tầng trời tối thượng.

Đây là bậc cao nhất bên ngoài vũ trụ của chúng ta; xem như là tiền phòng của niết bàn, nên đó là thực trạng của chuyển tiếp dẫn từ tình trạng của thế gian đến tình trạng siêu thế gian. Nơi đây được chủ trì bởi ảnh hưởng thánh thiện của người cao siêu nhất trong số chúng ta; một lối nhân cách hoá niết bàn của chư vị lạt-ma. Ngang cấp bậc với ngài Đế-thích-thiên là tám Thánh-mẫu; mỗi vị ở một tầng trời riêng. Tất cả chư vị đó đều được nhắc đến trong bản văn của chúng ta. Chư vị đó là Thánh-mẫu của Ấn-độ giáo xưa, chữ Phạn gọi là Mâttris.

Chính núi Tu-di là chỗ dựa của các tầng trời có bốn vương quốc chồng lên nhau. Vương quốc trên cùng được đặt trực tiếp dưới các tầng trời. Ba vương quốc phía dưới là chỗ ở của các dòng thiên thần. Dân ở đó là các a-tu-la, thần quỷ bất tín. Giống như các thiên thần trong đức tin của Cơ-đốc giáo họ bị đọa vì kiêu ngạo, sống chết ở đó và không ngừng gây chiến với chư thiên của các vương quốc khác.

Lớp vỏ bên trong của củ hành là đại dương vây quanh núi Tu-di. Lớp vỏ tiếp theo bên ngoài là lớp núi vàng ánh. Tiếp theo là một đại dương khác, cứ một vòng núi vàng ánh thì đến một đại dương... mãi mãi liên tiếp nhau như vậy đến mười lăm lớp. Vòng quanh ngoài cùng là một đại dương. Trong đại dương này nổi lên một đại lục và các đảo bảo vệ. Bao quanh toàn bộ củ hành này là bức tường sắt. Có thể nói một vũ trụ giống như cái trứng lớn có vỏ sắt kiên cố.

Ngoài vũ trụ vừa nói còn có vũ trụ khác và cứ như thế lan ra vô tận. Mỗi vũ trụ bị vỏ sắt khép kín như thế bị che khuất ánh mặt trời, mặt trăng và các tinh tú khác. Cái vỏ sắt ấy tượng trưng cho bóng tối vĩnh cửu ngăn cách thế giới này với thế giới khác. Tất cả vũ trụ đều giống như bị vận hành theo định luật thiên nhiên, đồng nghĩa với nghiệp lực. Phật giáo không đưa ra lý giải nào để xác nhận hay phủ nhận sự hiện hữu của một đấng tạo hoá vô thượng mà chỉ vạch rõ cái định luật của nghiệp để giúp chúng ta giải thích trọn vẹn về hiện tượng và chứng minh được định luật ấy.



Mỗi vũ trụ, như vũ trụ của chúng ta đang ở chẳng hạn, đều dựa vào một *đường canh* làm bằng không khí màu xanh dương được tượng trưng bởi chày kim-cang kép hình chữ thập (+). Xem hình số 5 bên cạnh. Trên đường canh bằng không khí này là thế nước của đại dương bên ngoài. Mỗi đại dương tượng trưng cho một giải không khí loãng và mỗi dãy núi xen kẽ biểu thị một lớp không khí cô đọng

nặng hơn lớp không khí loãng kia.

Về phương diện thần bí thì đại dương là tinh tế và núi là thô trọng, hai chất này đối ứng xen kẽ nhau.

Cũng như bảy ngày chuyển hoá của Moise về sự sáng tạo, các kích thước do chư vị Lạt-ma phân tích thì thế giới của chúng ta phải được hiểu là sự gợi ý và tượng trưng hơn là theo ngữ nghĩa. Theo các Lạt-ma này thì núi Tu-di cao 80 ngàn dặm bên trên đại dương kỳ diệu ở trung tâm và chiều sâu của chân núi ở dưới nước cũng sâu như thế vì đại dương ở trung tâm chính nó cũng sâu và rộng 80 ngàn dặm. Vòng núi kế đó ở chung quanh chỉ có một nửa kích thước đó, và đại dương vây quanh cái núi ấy chỉ có 40 ngàn dặm chiều sâu và chiều rộng.

Các vòng đôi kế tiếp xen kẽ núi và đại dương càng ra xa càng giảm bớt lần về cả ba chiều rộng, sâu và cao vì kích thước của chúng là 20 ngàn, 10 ngàn, 5 ngàn, 2 ngàn rưỡi, 1 ngàn 250, và rồi 625 dặm. Điều này dẫn chúng ta đến các đại lục trong đại dương bên ngoài của hư không.

Trong số các đại lục ấy, có bốn đại lục chính nằm bốn hướng. Bên cạnh các đại lục này có các tiểu đại lục, đưa tổng số các đại lục lên đến 12; con số tượng trưng trong sự sắp xếp của vũ trụ:

- Đại lục ở phương Đông gọi là Đông-thắng-thần châu, có đường kính 9 ngàn dặm. Hình tượng trưng của nó là hình mặt trăng lưỡi liềm có màu trắng. Dân cư ở đại lục này có khuôn mặt hình lưỡi liềm với tinh thần bình thản và đức độ.
- Đại lục ở phương Nam là quả đất của chúng ta, có tên là Nam-thiệm-bộ châu. Hình tượng trưng của nó là hình xương bả vai của con cừu trông giống như quả lê. Đó cũng là hình gần đúng với khuôn mặt của dân cư ở đó. Dân chúng sống giàu có, phong phú nhưng có lẫn lộn cái tốt và cái xấu. Với đường kính 7 ngàn dặm, đây là đại lục nhỏ nhất trong bốn đại lục.
- Đại lục ở phương Tây gọi là Tây-ngưu-hoá châu. Chữ Tây Tạng gọi là Balongchod, có nghĩa là ‘bò đực, bò cái, hành động’. Châu này có hình mặt trời, màu đỏ. Dân cư tại đây có khuôn mặt tròn, rất mạnh bạo và chuyên nuôi súc vật để sinh sống, đúng theo tên của châu này. Đường kính của nó là 8 ngàn dặm.
- Đại lục ở phương Bắc là Bắc-cu-lô châu. Chữ Phạn là Uttaro Kuru, có hình vuông màu xanh lá cây. Dân cư ở đây có khuôn mặt góc vuông và dài như mặt ngựa. Cây cối là nguồn thực phẩm chính của châu này. Lúc chết họ thường lui tới các cây lớn như thần rừng, thần núi. Châu này rộng nhất với đường kính là 10 ngàn dặm.

Các tiểu đại lục, còn gọi là vệ đảo, chung quanh mỗi châu đều có đường kính bằng nửa đường kính của đại lục chúng bao quanh. Vệ đảo bên trái của Nam-thiệm-bộ châu là thế giới của các Ràkshasas (hung thần to lớn). Người ta tin rằng: đại giáo chủ của Lạt-ma giáo là nhà sư Liên-hoa-sanh hiện giờ đang làm vua ở đó, và Ngài đến là để dạy cho các hung thần to lớn kia có lòng tốt và cách tu giải thoát.

Qua các nghiên cứu về vũ trụ này của Lạt-ma giáo, như do Tiến sĩ Waddell mô tả: sườn phía đông của núi thì bằng bạc, sườn phía nam bằng vân thạch; sườn phía tây bằng ngọc đỏ, và sườn phía bắc bằng vàng. Điều này chứng tỏ các biểu tượng này giống với các biểu tượng

Thiên-khải của thánh Jean.

Ở đây không nhằm giải thích đầy đủ toàn bộ biểu tượng liên quan đến vũ trụ chí Ấn-độ đã trở thành của Phật giáo vì như vậy sẽ rất xa ngoài khuôn khổ của quyển sách này. Vì vậy, trong phạm vi sách này, chỉ sơ lược đề cập đến các điểm mà những đạo sư nắm vững về khoa thần bí Ấn-độ và Tây Tạng nhằm giải thích các hiện tượng thuộc TTA. Hơn nữa khoa thần bí học còn quá mới mẻ đối với kiến thức của người Âu tây.

tóm lược các lời giáo huấn căn bản

Các lời giáo huấn căn bản cho TTA được tóm lược như sau:

- Tất cả các điều kiện khả hữu là thực trạng hay vương quốc hiện sinh trong vòng luân hồi như: các tầng trời, các địa ngục, các thế giới đều hoàn toàn lệ thuộc vào các hiện tượng, hay nói cách khác: không có gì cả ngoài các hiện tượng.
- Tất cả các hiện tượng đều tạm thời, hư ảo, không thực, không có, chỉ hiện trong tâm xoay chuyển, tiếp nhận chúng.
- Tất cả hiện tượng đều như nhau, đều tùy thuộc vào một nguyên nhân thì trong thực tại, không có một hữu thể nào ở đâu cả, như: các thiên thần, các quỷ, linh hồn, chúng sinh.
- Nguyên nhân nói trên là một tiếng gọi: sự khao khát muốn cảm nhận sự hiện hữu luân hồi bất định.
- Chừng nào mà sự giác ngộ còn chưa chế ngự được nguyên nhân ấy thì cái chết sẽ đi theo cái sinh, và cái sinh theo sau cái chết, không ngừng, như nhà hiền triết Socrates đã tin tưởng.
- Sự sống tiếp theo sau cái chết chỉ là sự nối tiếp trong những điều kiện đã thay đổi, của sự hiện hữu đã sinh ra từ hiện tượng trong thế giới loài người. Cả hai tình trạng ấy đều là do nghiệp.
- Bản chất của sự hiện hữu xen vào giữa các chết với sự tái sinh vào thế giới này hay thế giới khác, đã được xác định bằng các hành động đã có từ trước.
- Nói theo tâm-lý học thì đó là tình trạng giống như tình trạng của giấc mộng kéo dài trong cái mà người ta gọi là chiều thứ tư của hư không, đầy những ảo cảnh, phát xuất trực tiếp từ nội dung tâm thức của người nhận biết chúng. Đó là được sung sướng ở cõi Trời, nếu nghiệp được tốt; phải sống khốn khổ ở địa ngục, nếu là nghiệp xấu.
- Chừng nào mà sự giác ngộ chưa đạt được thì không tránh khỏi sự tái sinh vào thế giới loài người, hoặc trực tiếp từ TTA, hoặc gián tiếp từ một thế giới khác: thiên đàng hay địa, ngục, tùy theo chiều hướng cho nghiệp lực dẫn dắt.
- Sự giác ngộ được thành tựu từ sự thực hiện cái tính chất không thực của vòng luân hồi hay hiện sinh.
- Sự thực hiện như thế có thể thành tựu được, hoặc trong thế giới loài người, hoặc vào lúc quan trọng khi xác thân phải chết, hoặc khi chết, trong tình trạng TTA, hay vào vương quốc nào đó không thuộc loài người.

- Sự tập dượt như vậy với sự giúp đỡ của một vị giáo chủ hay thầy thì dễ đạt được kết quả hơn (hơn là tự tu tập).
- Đức Phật Gautama là đấng giáo chủ lớn nhất trong số các giáo chủ đã được loài người biết đến trong chu kỳ này của cuộc sống thế gian.
- Giáo lý của Ngài không phải là duy nhất, mà đồng là giáo lý như giáo lý đã được tuyên bố trong thế giới loài người: để đạt được giải thoát, để thoát khỏi vòng luân hồi, để vượt qua đại dương của luân hồi sinh tử, để thực hiện niết bàn. Từ thời xa xưa không biết là lúc, qua nhiều đời trước chư Phật đã nối tiếp nhau xuất hiện, trước đức Gautama.
- Chư Bồ-tát, các vị giáo chủ đã giác ngộ ở mức độ thấp hơn Phật, trong thế giới này hay thế giới khác, mặc dầu chư vị ấy chưa tuyệt đối thoát khỏi lưới ảo tưởng, nhưng chư vị này vẫn có thể ban bố ân huệ và sức gia trì cho các môn đệ khác tiến tu trên đường đạo.
- Mục đích của giáo lý Phật là, và chỉ có thể là, sự thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi.
- Niết bàn thì không có luân hồi, vì nó vượt trên tất cả các thiên đàng, địa ngục và thế giới của các loài chưa thoát khỏi luân hồi.
- Niết bàn là điểm chấm dứt của đau khổ.
- Niết bàn là thực tại,

Người thực hiện được niết bàn là đức Phật Gautama.

Chính Ngài nói với đệ tử Ngài về niết bàn như sau: “Thiện nam tử! Có một vương quốc không có đất, nước, gió, lửa. Đó không phải là hư không vô biên, không phải là tư tưởng vô hạn, không phải là cái hư vô, không là ý tưởng hay không có ý tưởng. Không phải là thế gian này, cũng không phải là cái gì khác. Ta không gọi nó là sự đến, không gọi nó là sự đi, không gọi nó là một thái độ cố định, không gọi là cái chết, cũng không gọi là sự sinh. Niết bàn không có tiến bộ, không có sự dừng lại. Đó là sự chấm dứt đau khổ.

Đối với những ai cứ bám sát vào cái gì khác, thì sự rơi rụng sẽ đến, nhưng đối với cái gì không bám sát thì rơi rụng không đến. Nơi nào không có sự rơi rụng thì được yên nghỉ, và nơi nào được yên nghỉ thì không có mong muốn bị kích thích. Nơi nào không có mong muốn bị kích thích thì không có gì đi lại, và không có gì chẳng đi lại; không chết cũng chẳng có sinh thì không có thế giới này nữa, cũng không có điều đó, không có gì ở chặn giữa. Đó là sự chấm dứt đau khổ.

Này thiện nam tử! Có một cái không trở thành, vô sinh, vô tạo, vô hình. Nếu không có cái không trở thành vô sinh, vô tạo, vô hình đó thì sẽ không có lối thoát cho cái bị trở thành, bị sinh, bị tạo và có hình. Nhưng bởi có cái không trở thành, vô sinh, vô tạo, vô hình nên cái bị trở thành, bị sinh, bị tạo và có hình, như vậy là có thể giải thoát được.

Quyển I hoàn tất ngày 19 tháng chạp năm Tân Mùi tại Sài Gòn
(23 tháng 01 năm 1992)